

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
CÁC VÙNG KINH TẾ
THÁNG 12 NĂM 2009 (THÁNG TRƯỚC =100)

	Đơn vị tính: %							
	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Đông bắc	Vùng Tây bắc	Vùng Bắc Trung bộ	Vùng Duyên hải Miền Trung	Vùng Tây Nguyên	Vùng Đông Nam bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu long
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	101,32	101,44	101,02	101,45	101,21	101,45	101,31	101,53
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,91	102,08	101,49	102,10	101,87	101,78	101,90	102,40
1- Lương thực	107,96	105,92	102,62	106,83	108,26	104,43	106,10	108,01
2- Thực phẩm	100,85	101,01	101,19	100,70	100,49	101,00	101,03	100,54
3- Ăn uống ngoài gia đình	100,80	100,75	100,69	100,52	100,25	100,44	100,74	100,60
II. Đồ uống và thuốc lá	100,46	100,33	100,15	100,78	100,69	101,26	101,33	100,79
III. May mặc. mũ nón. giày dép	100,72	100,69	100,65	100,91	100,61	100,41	100,92	100,62
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	101,81	101,38	101,41	101,42	101,22	101,75	101,41	101,76
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,35	100,50	100,48	100,33	100,35	100,12	100,06	100,30
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	100,45	100,43	100,10	100,50	100,43	100,47	100,41	100,37
VII. Giao thông	102,26	102,11	101,92	102,18	102,38	102,50	102,58	102,26
VIII. Bưu chính viễn thông	99,99	99,94	99,90	99,96	99,94	100,00	99,74	99,98
IX. Giáo dục	100,01	100,00	100,00	100,25	100,03	100,00	100,20	100,02
X. Văn hoá. giải trí và du lịch	100,14	100,00	100,02	100,00	100,10	100,20	100,00	100,18
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	100,47	100,57	100,33	100,39	100,37	100,89	101,34	101,00
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	110,75	110,03	109,62	109,56	111,02	109,20	111,08	111,76
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103,12	102,84	102,26	103,98	103,73	103,04	104,45	102,40

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng